



A member of PETROVIETNAM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 280 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Công ty Mẹ năm 2023 đã kiểm
toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2023 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 11/3/2023, bao gồm: Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2023 so với năm 2022.

Tổng công ty xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2023 đã được kiểm toán;
- Công văn số 278/PTSC-TCKT.

Số: **278** /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng 3 năm 2024

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
BCTC Công ty mẹ năm 2023.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 11/3/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Tổng công ty PTSC xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2023 đã được kiểm toán là 1.123.093 triệu đồng, chênh lệch như sau:

- Tăng 172.274 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2023 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2023 đã công bố, tương đương tăng 18,12%. Biến động này chủ yếu là do Tổng công ty PTSC điều chỉnh tăng, giảm một số khoản doanh thu và chi phí ước tính trong năm 2023 đã được quyết toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

- Tăng 397.946 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022, tương đương tăng 54,88%. Biến động này chủ yếu do: (i) Doanh thu hoạt động tài chính tăng do lợi nhuận, cổ tức nhận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn và lãi tiền gửi đã ghi nhận trong năm 2023 cao hơn so với năm 2022; (ii) Lợi nhuận khác trong năm 2023 tăng so với năm 2022 chủ yếu là do trong năm 2023 Tổng công ty PTSC thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành theo quy định.

2. Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Tổng công ty PTSC đối với niên độ tài chính năm 2022, Tổng công ty PTSC đã trình bày lại một số khoản mục của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022 theo kết quả kiểm toán. Các khoản mục trình bày lại chi tiết tại Thuyết minh số 40 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2023 đã được kiểm toán.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (đề b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập

(bầu ngày 29 tháng 5 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc

(bầu ngày 7 tháng 11 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật Ông Lê Mạnh Cường Tổng Giám đốc

Trụ sở chính Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 74. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14556
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.652.355.027.155	9.092.565.744.194
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.991.927.280.986	1.673.524.999.243
111	Tiền		1.980.927.280.986	1.300.524.999.243
112	Các khoản tương đương tiền		1.011.000.000.000	373.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.049.000.000.000	3.692.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.049.000.000.000	3.692.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.020.762.372.816	3.661.699.673.900
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.160.994.095.201	3.143.799.437.764
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	486.976.364.389	296.511.826.687
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	126.550.860.677	81.454.247.556
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	383.470.794.245	303.847.877.826
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(137.229.741.696)	(163.913.715.933)
140	Hàng tồn kho	10(a)	453.985.273.295	33.966.134.519
141	Hàng tồn kho		454.061.636.931	34.042.498.155
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.363.636)	(76.363.636)
150	Tài sản ngắn hạn khác		136.680.100.058	31.374.936.532
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	22.641.742.942	11.151.927.364
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12	114.038.357.116	20.223.009.168

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.509.927.329.854	6.034.591.460.301
210	Các khoản phải thu dài hạn		431.080.708.664	431.491.685.723
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	485.669.637
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	431.080.708.664	431.006.016.086
220	Tài sản cố định		1.455.861.542.562	1.256.429.935.880
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.401.259.888.751	1.201.581.130.038
222	Nguyên giá		5.595.877.238.556	5.038.539.547.989
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.194.617.349.805)	(3.836.958.417.951)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	54.601.653.811	54.848.805.842
228	Nguyên giá		94.977.257.210	93.268.577.210
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.375.603.399)	(38.419.771.368)
230	Bất động sản đầu tư	14	28.631.206.473	31.120.876.628
231	Nguyên giá		49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.162.196.209)	(18.672.526.054)
240	Tài sản dở dang dài hạn		184.603.072.651	8.623.966.700
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	184.603.072.651	8.623.966.700
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.856.738.152.305	3.836.172.551.316
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(936.274.396.530)	(956.839.997.519)
260	Tài sản dài hạn khác		553.012.647.199	470.752.444.054
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	533.670.609.435	424.102.195.836
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	1.715.946.371	28.490.560.736
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	17.626.091.393	18.159.687.482
270	TỔNG TÀI SẢN		16.162.282.357.009	15.127.157.204.495

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.117.413.421.642	6.657.831.290.523
310	Nợ ngắn hạn		5.621.236.095.717	5.150.406.847.200
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.479.882.694.319	2.550.522.932.328
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a)	57.053.555.873	129.170.583.085
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	48.560.097.657	51.101.349.234
314	Phải trả người lao động		313.926.478.802	357.855.209.167
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.576.382.502.076	633.580.619.588
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	234.197.839.997	17.741.336.460
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	546.657.716.278	497.094.232.221
320	Vay ngắn hạn	22(a)	487.165.723.968	93.369.322.284
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23(a)	372.850.144.848	379.157.294.312
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	504.559.341.899	440.813.968.521
330	Nợ dài hạn		1.496.177.325.925	1.507.424.443.323
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b)	839.154.706.766	781.044.054.435
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	69.473.052.000	69.473.052.000
338	Vay dài hạn	22(b)	443.534.006.198	536.945.749.532
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23(b)	140.859.454.597	115.250.455.992
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.156.106.364	4.711.131.364
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.044.868.935.367	8.469.325.913.972
410	Vốn chủ sở hữu		9.044.868.935.367	8.469.325.913.972
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	3.069.995.009.213	2.837.437.009.213
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	1.155.593.966.154	812.608.944.759
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		32.501.458.650	87.462.634.959
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.123.092.507.504	725.146.309.800
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.162.282.357.009	15.127.157.204.495


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.107.494.028.189	5.705.006.033.181
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.107.494.028.189	5.705.006.033.181
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.729.599.758.140)	(5.314.143.024.933)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.894.270.049	390.863.008.248
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.717.489.618.594	1.158.017.028.757
22	Chi phí tài chính	(155.053.808.318)	(42.405.116.238)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(59.021.428.132)	(43.723.959.481)
25	Chi phí bán hàng	(49.832.165.020)	(40.855.510.327)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(644.591.173.036)	(548.852.772.524)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.245.906.742.269	916.766.637.916
31	Thu nhập khác	1.508.581.367.973	19.385.384.562
32	Chi phí khác	(1.467.150.761.435)	(29.801.961.220)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	41.430.606.538	(10.416.576.658)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.287.337.348.807	906.350.061.258
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(137.470.226.938)	(126.128.740.708)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(26.774.614.365)	(55.075.010.750)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.123.092.507.504	725.146.309.800

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kê toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.287.337.348.807	906.350.061.258
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	157.553.890.286	152.085.929.854
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(27.947.726.085)	30.549.601.019
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8.951.822.441)	(13.891.321.268)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.519.222.552.796)	(1.101.584.725.542)
06	Chi phí lãi vay	59.021.428.132	43.723.959.481
08	(Lỗ)/lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(52.209.434.097)	17.233.504.802
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	922.434.127.302	(63.584.104.429)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(419.485.542.687)	120.492.169.419
11	Giảm các khoản phải trả	(368.968.852.763)	(166.644.712.569)
12	Tăng chi phí trả trước	(121.058.229.177)	(28.186.747.839)
14	Tiền lãi vay đã trả	(59.808.328.121)	(41.779.822.616)
15	Thuế TNDN đã nộp	(125.470.081.545)	(126.759.053.757)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(142.681.972.153)	(79.435.810.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(367.248.313.241)	(368.664.577.001)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(436.472.717.674)	(249.093.860.309)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.254.873.099	12.636.561.480
23	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(5.007.530.000.000)	(5.490.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	5.650.530.000.000	3.437.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.497.434.546.158	1.048.665.531.433
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.706.216.701.583	(1.240.791.767.396)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	394.393.476.797	174.920.073.409
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(94.008.818.447)	(79.680.818.972)
36	Tiền chi trả cổ tức	(334.501.166.900)	(382.279.214.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(34.116.508.550)	(287.039.959.763)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.304.851.879.792	(1.896.496.304.160)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.673.524.999.243	3.535.159.305.173
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.550.401.951	34.861.998.230
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.991.927.280.986	1.673.524.999.243

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nội;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có 6 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 2 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
6	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (*)	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

(*) Ngày 19 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 322/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để thành lập Chi nhánh theo quy định nước sở tại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; Khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đầu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành, dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác công tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CCGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có 1.453 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.510 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc và thiết bị	1 – 15 năm
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	3 – 30 năm
Thiết bị quản lý	1 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	1 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 6 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao**Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- doanh thu và chi phí liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.9, 2.20, 2.21); và
- phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	4.049.610.401	5.066.652.704
Tiền gửi ngân hàng	1.976.877.670.585	1.295.458.346.539
Các khoản tương đương tiền (*)	1.011.000.000.000	373.000.000.000
	<u>2.991.927.280.986</u>	<u>1.673.524.999.243</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5% đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,9% đến 6%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.049.000.000.000	3.049.000.000.000	3.692.000.000.000	3.692.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,16% đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,1% đến 10,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank") là 44.000.000.000 Đồng đang tạm ngừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.186.935.509.600	(762.994.025.590)	3.186.935.509.600	(783.957.298.552)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	(1.216.918.540)	3.000.000.000	(819.246.567)
	4.793.012.548.835	(936.274.396.530)	4.793.012.548.835	(956.839.997.519)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2023				2022					
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khoáng sản Công trình ngầm PTSC	100	100	300.000.000.000	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(19.928.370.202)	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	100	100	12.790.119.530	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(145.248.551.388)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(166.140.194.552)
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
11	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đinh Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (***)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
13	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	-
				<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(762.994.025.590)</u>			<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(783.957.298.552)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường hoặc được niêm yết trên thị trường nhưng giao dịch không đáng kể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 662/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể công ty.

(***) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty.

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2023				2022			
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	50	156.473.118.448	(*)	60	50	156.473.118.448	(*)
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	50	340.800.232.500	(*)	51	50	340.800.232.500	(*)
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	50	641.415.780.000	(*)	51	50	641.415.780.000	(*)
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	50	292.324.455.887	(*)	49	50	292.324.455.887	(*)
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	33	33	106.022.400	(*)
6	Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)
				<u>1.603.077.039.235</u>				<u>1.603.077.039.235</u>	
									<u>(106.022.400)</u>
									<u>(171.957.430.000)</u>
									<u>(172.063.452.400)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường hoặc được niêm yết trên thị trường nhưng không đáng kể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO “Ruby II”). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO “Ruby II” được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thêm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.
- (ii) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “PTSC Bien Dong 01”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thêm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nội chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO "PTSC Lam Son") cho Công ty Điều hành chung Lam Son (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Son JOC tiếp tục thuê FPSO "PTSC Lam Son". Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty con của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo Thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

- (iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") vào năm 2009 để:

- đầu tư kho nội chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nội chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Orsted Taiwan Limited	646.011.560.208	-
Liên danh TPSK	86.720.729.766	254.999.413.327
Sea Energy Marine Services LLC	43.741.227.533	-
Allianz Marine Services LLC	32.394.204.662	23.228.572.500
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	30.040.505.670	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	27.136.730.964	67.035.021.469
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	26.497.072.728	22.579.762.849
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	23.391.113.240	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	18.778.499.040	11.216.690.810
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Bên thứ ba khác	158.834.264.745	155.942.622.624
	<u>1.110.215.174.267</u>	<u>551.671.349.290</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.050.778.920.934	2.592.128.088.474
	<u>2.160.994.095.201</u>	<u>3.143.799.437.764</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty TNHH Công nghiệp IQIP Singapore Private Limited	30.937.500.000	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	24.478.851.280	-
Công ty CP SCI E&C	22.192.268.511	-
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	13.588.401.409	13.588.401.409
Bên thứ ba khác	-	20.945.574.000
	136.732.711.473	37.417.106.510
	<u>328.543.682.807</u>	<u>172.565.032.053</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	158.432.681.582	123.946.794.634
	<u>486.976.364.389</u>	<u>296.511.826.687</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	126.550.860.677	81.454.247.556
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(234.197.839.997)	(17.741.336.460)
	<u>(107.646.979.320)</u>	<u>63.712.911.096</u>

Trong đó:

Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	10.917.777.490.211	8.101.877.933.693
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(11.025.424.469.531)	(8.038.165.022.597)
	<u>(107.646.979.320)</u>	<u>63.712.911.096</u>

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Phải thu		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.657.433.448	66.657.433.451
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	52.428.513.687	11.485.301.109
Dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	4.153.400.546	-
Dự án NPK	3.311.512.996	3.311.512.996
	<u>126.550.860.677</u>	<u>81.454.247.556</u>
Phải trả		
Dự án CHW2204	202.267.437.762	-
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	24.951.439.815	-
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn	6.978.962.420	-
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	-	17.741.336.460
	<u>234.197.839.997</u>	<u>17.741.336.460</u>

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cung cấp dịch vụ	153.183.194.073	-	96.629.950.266	-
Phải thu từ công ty con	101.620.746.044	-	84.648.635.877	-
Lãi tiền gửi	75.288.868.469	-	55.755.734.930	-
Phải thu khoản phạt hợp đồng	-	-	30.702.486.737	-
Khác	53.377.985.659	(16.271.750)	36.111.070.016	(8.017.050)
	<u>383.470.794.245</u>	<u>(16.271.750)</u>	<u>303.847.877.826</u>	<u>(8.017.050)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	245.924.446.696	(16.271.750)	176.390.722.155	(8.017.050)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	137.546.347.549	-	127.457.155.671	-
	<u>383.470.794.245</u>	<u>(16.271.750)</u>	<u>303.847.877.826</u>	<u>(8.017.050)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông Công ty CP LONGSBS Việt Nam	34.736.526.000	-	34.736.526.000	-
Bên thứ ba khác	6.878.764.015	-	6.804.071.437	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*)	358.891.628.649	-	358.891.628.649	-
	<u>431.080.708.664</u>	<u>-</u>	<u>431.006.016.086</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty với Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 37(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2023			2022			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba	37.505.160.439	26.219.728.162	11.285.432.277	Trên 6 tháng - Trên 3 năm	3.499.062.059	3.499.062.059	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan	75.067.614.298	-	75.067.614.298	Trên 3 năm	-	75.067.614.298	Trên 3 năm
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	22.666.428.742	528.132.053	22.138.296.689	Trên 2 năm - Trên 3 năm	21.424.354.454	31.329.782.838	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	20.801.558.474	7.161.657.874	13.639.900.600	Trên 6 tháng - Trên 3 năm	61.008.941.733	16.401.915.567	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan khác	171.139.259.785	33.909.518.089	137.229.741.696		88.170.844.384	163.913.715.933	
Bên thứ ba	8.805.135.586	5.306.073.527	3.499.062.059	Trên 6 tháng - Trên 3 năm	5.306.073.527	3.499.062.059	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan	75.067.614.298	-	75.067.614.298	Trên 3 năm	-	75.067.614.298	Trên 3 năm
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	52.754.137.292	21.424.354.454	31.329.782.838	Trên 1 năm - Trên 3 năm	21.424.354.454	31.329.782.838	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	22.948.318.009	431.474.670	22.516.843.339	Trên 6 tháng - Trên 3 năm	431.474.670	22.516.843.339	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	77.410.857.300	61.008.941.733	16.401.915.567	Trên 6 tháng - Trên 3 năm	61.008.941.733	16.401.915.567	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan khác	252.084.560.317	88.170.844.384	163.913.715.933		88.170.844.384	163.913.715.933	

10 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	63.355.121.930	(76.363.636)	15.477.483.995	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	3.130.003.629	-	1.858.260.472	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	386.369.820.717	-	12.786.495.683	-
Hàng hóa	1.206.690.655	-	3.920.258.005	-
	<u>454.061.636.931</u>	<u>(76.363.636)</u>	<u>34.042.498.155</u>	<u>(76.363.636)</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	2023 VND	2022 VND
Dự án CHW2204	359.684.961.977	-
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	13.257.368.074	-
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	8.533.058.118	4.734.742.903
Dịch vụ cung cấp FPSO	1.914.037.895	5.834.421.896
Khác	2.980.394.653	2.217.330.884
	<u>386.369.820.717</u>	<u>12.786.495.683</u>

Trong năm 2023 và 2022, Tổng công ty không có biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	13.309.033.744	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.665.341.918	4.406.177.040
Chi phí bảo hiểm	2.057.445.075	1.773.791.463
Chi phí dịch vụ giám sát an ninh toàn hệ thống công nghệ thông tin	1.483.650.000	-
Khác	3.126.272.205	4.971.958.861
	<u>22.641.742.942</u>	<u>11.151.927.364</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn, Thành phố Hồ Chí Minh	256.213.823.262	263.185.980.666
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	120.207.751.293	-
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	85.137.857.742	87.625.978.026
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	30.654.993.519	36.688.662.260
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.171.417.503	11.682.936.326
Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu	9.118.803.679	13.935.073.219
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	7.939.987.070	4.639.085.195
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.899.779.919	2.984.373.691
Khác	6.326.195.448	3.360.106.453
	<u>533.670.609.435</u>	<u>424.102.195.836</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	424.102.195.836	397.357.978.316
Tăng	178.751.776.717	64.723.949.115
Phân bổ	(69.183.363.118)	(37.979.731.595)
Số dư cuối năm	<u>533.670.609.435</u>	<u>424.102.195.836</u>

12 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tình hình biến động của thuế GTGT được khấu trừ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ với thuế GTGT phải nộp VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	20.223.009.168	429.519.133.033	(335.703.785.085)	114.038.357.116

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

13	TSCĐ	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	1.217.973.953.536	141.746.049.052	3.578.964.071.509	97.299.254.818	2.556.219.074	5.038.539.547.989
	Mua trong năm	-	4.786.093.695	77.231.813.417	13.213.149.091	281.000.000	95.512.056.203
	Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(b))	232.337.871.320	19.214.688.506	5.879.987.992	-	-	257.432.547.818
	Tặng khác (*)	-	596.885.338	223.241.875.456	-	-	223.838.760.794
	Thanh lý, nhượng bán	(4.216.051.941)	(576.896.965)	(9.655.480.386)	(4.997.244.956)	-	(19.445.674.248)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.446.095.772.915	165.766.819.626	3.875.662.267.988	105.515.158.953	2.837.219.074	5.595.877.238.556
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	889.579.697.434	137.647.819.073	2.714.837.172.598	92.610.512.423	2.283.216.423	3.836.958.417.951
	Khấu hao trong năm	24.101.005.374	2.250.436.126	122.247.035.341	4.292.363.509	217.547.750	153.108.388.100
	Tặng khác (*)	-	596.885.338	223.399.332.664	-	-	223.996.218.002
	Thanh lý, nhượng bán	(4.216.051.941)	(576.896.965)	(9.655.480.386)	(4.997.244.956)	-	(19.445.674.248)
	Phân loại lại	(252)	(126.623.200)	(84.703.086)	211.326.538	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	909.464.650.615	139.791.620.372	3.050.743.357.131	92.116.957.514	2.500.764.173	4.194.617.349.805
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	328.394.256.102	4.098.229.979	864.126.898.911	4.688.742.395	273.002.651	1.201.581.130.038
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	536.631.122.300	25.975.199.254	824.918.910.857	13.398.201.439	336.454.901	1.401.259.888.751

13 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.317 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.324 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21) với nguyên giá là 1.073 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.092 tỷ Đồng).

(*) Tăng khác chủ yếu thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tàu PTSC Hải Phòng (Số IMO: 9541186) là 223.838.760.794 Đồng. Theo quyết định số 200/QĐ-PTSC ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng công ty điều chuyển tàu PTSC Hải Phòng từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (công ty con của Tổng công ty) về Tổng công ty kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2023.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	50.773.905.500	42.362.671.710	132.000.000	93.268.577.210
Mua trong năm	-	1.708.680.000	-	1.708.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	50.773.905.500	44.071.351.710	132.000.000	94.977.257.210
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	432.008.650	37.855.762.718	132.000.000	38.419.771.368
Khấu hao trong năm	26.204.400	1.929.627.631	-	1.955.832.031
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	458.213.050	39.785.390.349	132.000.000	40.375.603.399
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	50.341.896.850	4.506.908.992	-	54.848.805.842
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	50.315.692.450	4.285.961.361	-	54.601.653.811

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 35 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35 tỷ Đồng).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa và
vật kiến trúc
VND

Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	49.793.402.682
Giá trị khấu hao lũy kế Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 Khấu hao trong năm	18.672.526.054 2.489.670.155
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.162.196.209
Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	31.120.876.628
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.631.206.473

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.784.000.000 Đồng (năm 2022: 5.256.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2023 và 2022 là 2.489.670.155 Đồng.

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở ước tính giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	2023		2022	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Hệ thống thiết bị chống ăn mòn phục vụ dự án năng lượng tái tạo	156.531.118.457	-
Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	15.772.528.297	1.247.446.189
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	-
Khác	2.625.863.113	7.376.520.511
	<u>184.603.072.651</u>	<u>8.623.966.700</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	8.623.966.700	49.961.395.703
Tăng	433.411.653.769	8.617.197.697
Chuyển qua TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(257.432.547.818)	(490.941.200)
Chuyển qua TSCĐ vô hình	-	(49.463.685.500)
Số dư cuối năm	<u>184.603.072.651</u>	<u>8.623.966.700</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.715.946.371	28.490.560.736

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	7.500.000.000	33.675.124.188
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(5.787.308.009)	(5.184.563.452)
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.254.380	-
	<u>1.715.946.371</u>	<u>28.490.560.736</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại được bù trừ cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Số dư đầu năm	28.490.560.736	83.565.571.486
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(26.774.614.365)	(55.075.010.750)
Số dư cuối năm	<u>1.715.946.371</u>	<u>28.490.560.736</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	51.596.016.743	51.596.016.743	-	45.772.580.686
Công ty CP SCI E&C	45.772.580.686	45.772.580.686	49.357.246.410	49.357.246.410
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	44.207.250.420	44.207.250.420	-	-
Hyundai Corporation	40.273.727.736	40.273.727.736	-	15.595.152.897
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	24.662.387.953	24.662.387.953	23.028.036.135	23.028.036.135
Công ty CP Fecon	23.028.036.135	23.028.036.135	-	-
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	20.947.011.892	20.947.011.892	-	18.153.966.725
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	19.998.913.374	19.998.913.374	82.840.477.412	82.840.477.412
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	18.940.697.369	18.940.697.369	41.563.025.000	41.563.025.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	14.710.275.000	14.710.275.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	11.359.913.266	11.359.913.266	411.525.537.108	411.525.537.108
Bên thứ ba khác	524.814.841.370	524.814.841.370		
	900.148.102.932	900.148.102.932	789.891.250.060	789.891.250.060
	579.734.591.387	579.734.591.387	1.760.631.682.268	1.760.631.682.268
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.479.882.694.319	1.479.882.694.319	2.550.522.932.328	2.550.522.932.328

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	16.117.443.493
Phu Bia Mining Limited	13.304.688.332	13.819.167.108
Sea Energy Marine Services LLC	10.229.490.000	-
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited	6.107.570.056	6.107.570.056
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	-	20.878.500.000
Khác	9.522.041.032	9.832.877.819
	<u>55.281.232.913</u>	<u>66.755.558.476</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.772.322.960	62.415.024.609
	<u>57.053.555.873</u>	<u>129.170.583.085</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*)	<u>839.154.706.766</u>	<u>781.044.054.435</u>

(*) Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 781.044.054.435 Đồng (Thuyết minh 37(b)); và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần trả trước cho các hợp đồng xây dựng của Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 58.110.652.331 Đồng (Thuyết Minh 37(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Thuế TNDN	25.321.237.114	13.321.091.721
Thuế thu nhập cá nhân	19.731.481.756	3.032.551.965
Thuế GTGT	1.387.400.142	27.643.585.782
Khác	2.119.978.645	7.104.119.766
	<u>48.560.097.657</u>	<u>51.101.349.234</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN	137.470.226.938	(125.470.081.545)	25.321.237.114
Thuế thu nhập cá nhân	91.527.969.569	(74.829.039.778)	19.731.481.756
Thuế GTGT	67.600.246.668	(93.856.432.308)	1.387.400.142
Khác	216.313.854.450	(221.297.995.571)	2.119.978.645
	<u>512.912.297.625</u>	<u>(515.453.549.202)</u>	<u>48.560.097.657</u>

(*) Thuế GTGT phải nộp đã được cân trừ với thuế GTGT được khấu trừ như thuyết minh số 12.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dự án CHW2204	962.154.415.012	-
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	132.204.835.793	352.855.685.517
Chi phí dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	110.616.047.598	-
Chi phí dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	82.397.945.888	81.238.827.456
Chi phí dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	53.897.726.534	59.091.658.260
Chi phí dự án PVN 15	42.235.003.605	42.235.003.605
Chi phí dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	30.752.019.856	-
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	30.368.974.217	20.942.243.973
Chi phí Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn	27.887.500.000	-
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	13.716.473.624	12.575.757.105
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	2.895.927.248	10.332.910.546
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ dự án năng lượng tái tạo	40.804.102.668	-
Chi phí dự án NPK	-	8.717.038.500
Chi phí dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	-	8.327.628.744
Khác	46.451.530.033	37.263.865.882
	<u>1.576.382.502.076</u>	<u>633.580.619.588</u>

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	443.615.652.308	430.146.510.262
Phải trả người lao động	46.453.153.700	3.946.999.180
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.714.100.474	8.638.864.374
Khác	29.758.075.965	16.631.264.976
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	18.116.733.831	37.730.593.429
	<u>546.657.716.278</u>	<u>497.094.232.221</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

(b) Dài hạn

Khoản phải trả dài hạn khác cho bên liên quan là khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Thuyết minh 37(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Giải ngân trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	-	389.917.003.702	-	-	389.917.003.702
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22 (b))	93.369.322.284	-	97.888.216.429	(94.008.818.447)	97.248.720.266
	<u>93.369.322.284</u>	<u>389.917.003.702</u>	<u>97.888.216.429</u>	<u>(94.008.818.447)</u>	<u>487.165.723.968</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị 3 khoản vay tín chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam lãi suất từ 2,3%/năm đến 2,4%/năm.

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty chủ yếu là để bổ sung vốn lưu động.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Giải ngân trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng	536.945.749.532	4.476.473.095	(97.888.216.429)	-	443.534.006.198

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 3 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 692 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021; và

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 7,43%/năm đến 8,43%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7%/năm đến 12,17%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	2023 VND	2022 VND
Trong vòng 1 năm	487.165.723.968	93.369.322.284
Trong năm thứ 2	97.248.720.266	96.146.380.985
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	291.746.160.799	288.439.142.956
Sau 5 năm	54.539.125.133	152.360.225.591
	<u>930.699.730.166</u>	<u>630.315.071.816</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Dự phòng phải trả cho:		
Nghĩa vụ bảo lãnh (i)	335.350.144.848	325.874.649.355
Chi phí vận hành bảo dưỡng FPSO Lam Sơn (ii)	-	41.579.866.001
Dự phòng bảo hành Dự án NH3 (iii)	-	702.778.956
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ dầu khí (iv)	37.500.000.000	11.000.000.000
	<u>372.850.144.848</u>	<u>379.157.294.312</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (iii):		
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	83.929.010.732	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	48.629.182.119
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	66.621.273.873
	<u>140.859.454.597</u>	<u>115.250.455.992</u>

- (i) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC), một liên doanh giữa PVEP và Petronas. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng khoản dự phòng này để thực hiện nghĩa vụ phải trả PVEP theo thuyết minh số 34.
- (iii) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 3% giá trị hợp đồng.
- (iv) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	440.813.968.521	341.612.635.109
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	212.973.083.109	187.400.000.003
Sử dụng quỹ	(149.227.709.731)	(88.198.666.591)
Số dư cuối năm	<u>504.559.341.899</u>	<u>440.813.968.521</u>

25 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2023</u>		<u>2022</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Các cổ đông khác	<u>232.401.290</u>	<u>48,62</u>	<u>232.401.290</u>	<u>48,62</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>477.966.290</u>	<u>100</u>	<u>477.966.290</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	782.235.666.962	8.313.952.636.175
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	-	-	-	725.146.309.800	725.146.309.800
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	125.000.000.000	(125.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(187.400.000.000)	(187.400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(382.373.032.000)	(382.373.032.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.437.009.213	812.608.944.759	8.469.325.913.972
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.123.092.507.504	1.123.092.507.504
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	232.558.000.000	(232.558.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	(212.973.083.109)	(212.973.083.109)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367

(*) Theo Nghị quyết số 308/NQ-PTSC-HDQT ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2022 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền là 334.576.403.000 Đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích thưởng Ban điều hành với số tiền là 212.973.083.109 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 232.558.000.000 Đồng.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	2023	2022
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	48.719	-

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	2023	2022
Đô la Mỹ (USD)	71.916.606	38.777.585
Bảng Anh (GBP)	244.695	244.701
Rub Nga (RUB)	1.530.827	1.531.537

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê và cho thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(a).

(d) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh 39(b).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.004.119.282.164	3.770.998.667.348
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	4.103.374.746.025	1.934.007.365.833
	<u>8.107.494.028.189</u>	<u>5.705.006.033.181</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.004.119.282.164	3.770.998.667.348
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	4.103.374.746.025	1.934.007.365.833
	<u>8.107.494.028.189</u>	<u>5.705.006.033.181</u>

(*) Trong đó:

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	-	-
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	10.390.760.333.612	5.875.799.886.707

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.675.165.981.657	3.531.372.484.229
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	4.054.433.776.483	1.782.770.540.704
	<u>7.729.599.758.140</u>	<u>5.314.143.024.933</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 37(a))	1.199.666.385.151	922.646.582.583
Lãi tiền gửi ngân hàng	317.301.294.546	166.301.581.479
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	200.521.724.697	69.068.108.845
Khác	214.200	755.850
	<u>1.717.489.618.594</u>	<u>1.158.017.028.757</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	115.732.027.614	16.519.218.691
Chi phí lãi vay	59.021.428.132	43.723.959.481
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))	(20.565.600.989)	(20.033.969.060)
Khác	865.953.561	2.195.907.126
	<u>155.053.808.318</u>	<u>42.405.116.238</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí quảng cáo tiếp thị	23.852.179.042	15.737.416.579
Khác	25.979.985.978	25.118.093.748
	<u>49.832.165.020</u>	<u>40.855.510.327</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Chi phí nhân viên	342.946.788.066	247.636.545.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.908.303.023	149.179.042.152
Chi phí khấu hao	12.449.975.953	7.722.019.410
(Hoàn nhập)/chi phí các khoản dự phòng	(17.208.478.744)	7.438.340.829
Khác	71.494.584.738	136.876.824.353
	<u>644.591.173.036</u>	<u>548.852.772.524</u>

34 LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Thu nhập khác		
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn (*)	1.439.185.914.126	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	66.621.273.873	2.844.543.670
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.254.873.099	12.636.561.480
Khác	519.306.875	3.904.279.412
	<u>1.508.581.367.973</u>	<u>19.385.384.562</u>
Chi phí khác		
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn (*)	(1.459.472.946.083)	-
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp khác	(3.518.337.920)	(685.605.245)
Tiền phạt, bồi thường	-	(24.483.325.243)
Khác	(4.159.477.432)	(4.633.030.732)
	<u>(1.467.150.761.435)</u>	<u>(29.801.961.220)</u>
	<u>41.430.606.538</u>	<u>(10.416.576.658)</u>

(*) Theo Thỏa thuận thanh toán ngày 29 tháng 9 năm 2023 giữa Tổng công ty và PTSC AP, giữa PVEP và PTSC về việc xác định quyền lợi Hợp đồng thuê và cho thuê FPSO Lam Sơn theo Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Lam Sơn JOC, số tiền PTSC AP phải thanh toán cho Tổng công ty là USD59.667.741,05 và số tiền Tổng công ty phải thanh toán cho PVEP là USD59.667.741,05 và VND42.669.961.727.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.287.337.348.807	906.350.061.258
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	(1.207.680.108.078)	(1.037.812.052.944)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế (**)	68.301.293.598	62.742.613.971
Chuyển lỗ	(147.958.534.327)	-
Lỗ tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	-	(68.719.377.715)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	-	-
Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	757.473.000.000	682.012.500.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	151.494.600.000 (14.024.373.062)	136.402.500.000 (10.273.759.292)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh nước ngoài	137.470.226.938	126.128.740.708
Chi phí thuế TNDN hiện hành (***)	137.470.226.938	126.128.740.708

(*) Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh và công ty con.

(**) Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế chủ yếu thể hiện giá trị của các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đến từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả.

(***) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Chi phí nguyên vật liệu	304.459.264.150	370.079.216.563
Chi phí nhân viên	823.863.951.870	718.089.196.577
Chi phí khấu hao TSCĐ	157.553.890.286	152.085.929.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.889.359.273.490	2.649.871.642.588
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	4.071.869.899.182	1.782.770.540.704
Khác	176.916.817.218	260.756.742.718
	8.424.023.096.196	5.933.653.269.004

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong năm với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 PTSC Ca Rong Do Limited
 Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
 Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước
 Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài
 Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
 Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí
 Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
 Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
 Tổng công ty Dầu Việt Nam
 Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
 Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn
 Công ty CP PVI
 Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí
 Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn
 Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn
 Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên cùng Tập đoàn

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.047.459.434.773	1.153.130.649.931
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	925.747.921.793	804.025.853.349
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	575.582.779.765	445.926.119.233
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	384.636.903.876	396.424.346.251
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	94.939.440.848	92.001.858.798
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	65.932.092.185	78.670.996.214
PTSC Ca Rong Do Limited	50.599.999.978	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	28.403.533.980	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	96.267.988.254	124.887.747.295
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	128.147.451.287	103.690.986.223
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	21.422.464.705	4.708.666.030
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	13.482.665.727	32.074.728.007
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.054.467.093	11.773.488.428
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	3.883.129.620	12.415.972.098
Các công ty con khác	13.323.439.528	18.459.995.492
	<u>3.455.883.713.412</u>	<u>3.278.191.407.349</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	566.580.000.000	414.900.000.000
PTSC Asia Pacific Private Limited	118.921.800.000	174.496.500.000
PTSC South East Asia Private Limited	71.971.200.000	92.616.000.000
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	371.839.211.930	166.960.617.583
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	23.786.490.000	23.786.490.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	15.314.110.000	15.314.110.000
Các công ty con khác	10.853.573.221	14.172.865.000
	<u>1.199.666.385.151</u>	<u>922.646.582.583</u>
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	539.159.349.211	458.154.365.699
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	291.335.646.662	12.545.621.337
PTSC South East Asia Private Limited	282.481.914.350	173.111.066.645
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	235.715.005.409	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	95.017.615.169	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	111.034.637.049	138.406.104.970
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	466.662.660.844	399.990.363.620
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	405.451.053.156	390.502.395.331
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	201.165.410.289	6.692.939.375
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	110.143.477.647	287.220.221.234
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	108.514.258.521	1.928.757.394
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	83.778.193.452	293.790.708.103
Các công ty con khác	62.774.572.996	35.251.444.824
	<u>2.993.233.794.755</u>	<u>2.197.593.988.532</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>46.375.774.800</u>	<u>36.802.489.400</u>
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	4.151.577.000	3.159.513.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.120.638.000	3.072.405.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	3.332.537.000	2.627.957.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	3.169.933.000	2.435.920.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	2.933.107.000	2.216.434.000
Các quản lý khác	<u>28.667.982.800</u>	<u>23.290.260.400</u>
v) Chia cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>171.905.355.861</u>	<u>196.463.263.842</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty Khí Việt Nam	237.724.099.465	282.200.432.347
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	184.532.190.804	1.659.555.532.848
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	161.483.574.380	157.176.228.387
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	86.161.548.347	61.125.875.502
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	83.266.266.924	64.546.738.628
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	35.341.920.000	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	28.343.880.571	32.786.473.484
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	19.664.676.918	26.995.413.657
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	15.766.779.728	26.587.256.702
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	127.647.840	52.769.664.452
Các công ty con:	19.386.629.888	30.037.242.189
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	75.067.614.298
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	22.724.610.106	24.581.025.494
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	20.746.209.467	8.737.210.174
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	10.756.318.202	33.975.342.038
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	7.389.439.628	8.859.882.764
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	797.682.749	5.207.599.531
Các công ty con khác	4.294.720.960	4.715.445.320
	1.050.778.920.934	2.592.128.088.474
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	25.782.432.185	-
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	5.711.870.016	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.682.030.276	1.165.458.676
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	475.092.184	-
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	67.231.765.652	27.484.137.308
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	26.477.000.610	72.826.191.875
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.628.725.873	22.471.006.775
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	10.443.764.786	-
	158.432.681.582	123.946.794.634

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.596.068.339	15.063.414.896
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	3.284.748.295
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	6.665.743.345
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	13.090.173.396	7.162.570.360
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	47.074.008.996	18.689.555.874
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.347.798.221	30.347.798.221
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	14.392.912.584	28.756.343.577
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	8.137.569.654	6.162.555.597
Các công ty con khác	1.668.456.589	692.382.608
	<u>137.546.347.549</u>	<u>127.457.155.671</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	111.433.344.000	1.524.200.231.117
PTSC South East Asia Private Limited	91.719.078.000	14.789.841.150
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	76.547.951.068	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	49.357.740.340	7.975.747.589
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	12.996.682.769	10.984.054.538
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	94.911.366.747	57.584.800.458
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	73.713.065.096	87.304.130.843
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	23.921.384.603	19.656.613.741
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	19.292.301.778	23.797.092.934
Các công ty con khác	25.841.676.986	14.339.169.898
	<u>579.734.591.387</u>	<u>1.760.631.682.268</u>
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	51.514.955.821
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	10.900.068.788
Bên liên quan khác	1.772.322.960	-
	<u>1.772.322.960</u>	<u>62.415.024.609</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
vii) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	58.110.652.331	-
	<u>839.154.706.766</u>	<u>781.044.054.435</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.201.385.512	24.483.325.243
Bên liên quan khác	2.061.423.056	5.393.342.923
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Các công ty con khác	33.223.023	2.033.223.023
	<u>18.116.733.831</u>	<u>37.730.593.429</u>
ix) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
x) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	85.497.347.724	4.289.615.855
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	84.814.085.007	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	60.059.501.561	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	5.131.327.088	14.710.282.381
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	132.773.436.614	76.497.697.631
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	129.895.536.528	247.768.750
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	100.325.725.626	255.796.634
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	54.613.605.632	101.651.813.199
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	49.780.340.984	69.988.024.060
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	42.235.003.605	42.235.003.605
Các công ty con khác	22.516.516.858	6.928.864.417
	<u>767.642.427.227</u>	<u>316.804.866.532</u>

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT như sau:

	2023 VND	2022 VND
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	94.612.767.778	-

39 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	929.738.718.766	417.251.569.281
Từ 1 đến 5 năm	1.962.896.428.652	143.405.038.655
Trên 5 năm	1.619.080.324.674	946.980.658.882
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)	4.511.715.472.092	1.507.637.266.818

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà và thuê đất tại cảng Hòn La trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn 50 năm tính từ năm 2014.

39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)***(ii) Tổng công ty là bên cho thuê*

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	673.656.588.505	1.328.915.639.940
Từ 1 đến 5 năm	3.077.271.378.580	2.718.335.965.015
Trên 5 năm	796.533.799.875	1.037.914.619.590
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>4.547.461.766.960</u>	<u>5.085.166.224.545</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm.

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2023 VND	2022 VND
Hệ thống thiết bị chống ăn mòn phục vụ dự án năng lượng tái tạo	20.191.844.270	-
Công trình nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo	13.805.255.049	-
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	1.362.083.120	859.512.144
Dự án nối dài cảng hạ lưu Vũng Tàu	-	41.257.369.065
Công trình nhà kho chứa hàng tại cảng Hòn La, Quảng Bình	-	10.262.734.717
	<u>35.359.182.439</u>	<u>52.379.615.926</u>

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán số 629/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") ngày 20 tháng 10 năm 2023 về kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đối với niên độ tài chính 2022, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo kết quả kiểm toán của KTNN. Theo đó, ảnh hưởng của việc trình bày lại này đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.074.159.335.186	18.406.409.008	9.092.565.744.194
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.643.293.264.892	18.406.409.008	3.661.699.673.900
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	69.968.946.447	11.485.301.109	81.454.247.556
136	Phải thu ngắn hạn khác	297.182.134.481	6.665.743.345	303.847.877.826
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(164.169.080.487)	255.364.554	(163.913.715.933)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	6.028.523.076.613	6.068.383.688	6.034.591.460.301
220	Tài sản cố định	1.254.987.410.485	1.442.525.395	1.256.429.935.880
221	Tài sản cố định hữu hình	1.200.138.604.643	1.442.525.395	1.201.581.130.038
222	Nguyên giá	5.036.968.159.126	1.571.388.863	5.038.539.547.989
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(3.836.829.554.483)	(128.863.468)	(3.836.958.417.951)
260	Tài sản dài hạn khác	466.126.585.761	4.625.858.293	470.752.444.054
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.864.702.443	4.625.858.293	28.490.560.736
270	TỔNG TÀI SẢN	15.102.682.411.799	24.474.792.696	15.127.157.204.495
300	NỢ PHẢI TRẢ	6.665.857.956.477	(8.026.665.954)	6.657.831.290.523
310	Nợ ngắn hạn	5.155.700.618.636	(5.293.771.436)	5.150.406.847.200
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.435.605.889	6.665.743.345	51.101.349.234
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	391.116.809.093	(11.959.514.781)	379.157.294.312
330	Nợ dài hạn	1.510.157.337.841	(2.732.894.518)	1.507.424.443.323
342	Dự phòng phải trả dài hạn	117.983.350.510	(2.732.894.518)	115.250.455.992
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.436.824.455.322	32.501.458.650	8.469.325.913.972
410	Vốn chủ sở hữu	8.436.824.455.322	32.501.458.650	8.469.325.913.972
421	LNST chưa phân phối	780.107.486.109	32.501.458.650	812.608.944.759
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	692.644.851.150	32.501.458.650	725.146.309.800
440	TỔNG NGUỒN VỐN	15.102.682.411.799	24.474.792.696	15.127.157.204.495

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.693.520.732.072	11.485.301.109	5.705.006.033.181
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.693.520.732.072	11.485.301.109	5.705.006.033.181
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.327.433.415.956)	13.290.391.023	(5.314.143.024.933)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.087.316.116	24.775.692.132	390.863.008.248
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(549.108.137.079)	255.364.555	(548.852.772.524)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	891.735.581.229	25.031.056.687	916.766.637.916
31	Thu nhập khác	16.540.840.892	2.844.543.670	19.385.384.562
40	Lỗ khác	(13.261.120.328)	2.844.543.670	(10.416.576.658)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	878.474.460.901	27.875.600.357	906.350.061.258
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(59.700.869.043)	4.625.858.293	(55.075.010.750)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	692.644.851.150	32.501.458.650	725.146.309.800


(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	878.474.460.901	27.875.600.357	906.350.061.258
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	151.957.066.386	128.863.468	152.085.929.854
03	Các khoản dự phòng	45.497.374.872	(14.947.773.853)	30.549.601.019
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.176.814.830	13.056.689.972	17.233.504.802
09	Tăng các khoản phải thu	(43.861.671.112)	(19.722.433.317)	(63.584.104.429)
11	Giảm các khoản phải trả	(173.310.455.914)	6.665.743.345	(166.644.712.569)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2024.



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

